

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23
PHỤ LỤC	24 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch
Ông Lê Văn Một	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Một	Giám đốc
----------------	----------

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Lê Văn Một

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Số: 02.130323/BCKT - UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/02/2023, từ trang 06 đến trang 23 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4881-2019-112-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.067.363.202	9.811.958.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	876.471.118	3.282.035.653
111	1. Tiền		876.471.118	761.553.461
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.520.482.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.383.676.005	2.058.125.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	167.862.319	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	229.370.673	95.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.986.443.013	1.963.125.513
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.801.007.745	4.457.047.227
141	1. Hàng tồn kho		5.801.007.745	4.457.047.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.208.334	14.750.002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.208.334	14.750.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.584.871.608	9.347.859.834
220	II. Tài sản cố định		8.819.967.342	8.829.547.312
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.819.967.342	8.829.547.312
222	- Nguyên giá		21.006.036.008	19.987.984.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.186.068.666)	(11.158.436.877)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.260.249.586	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.260.249.586	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		504.654.680	518.312.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	504.654.680	518.312.522
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.652.234.810	19.159.818.229

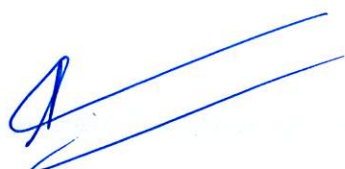
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		960.164.368	1.297.354.353
310	I. Nợ ngắn hạn		960.164.368	797.058.352
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	516.648.959	57.919.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	166.800.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.088.471	5.970.951
314	4. Phải trả người lao động		220.365.736	521.193.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.333.400	8.055.700
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	43.275.155	33.422.790
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.000.000	1.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151.452.647	2.695.401
330	II. Nợ dài hạn		-	500.296.001
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	500.296.001
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.692.070.442	17.862.463.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	18.715.665.442	17.862.463.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.578.765.442	1.725.563.876
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.345.563.876	63.751.435
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.233.201.566	1.661.812.441
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(23.595.000)	-
431	1. Nguồn kinh phí	18	(23.595.000)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.652.234.810	19.159.818.229

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Lê Thị Định

Giám đốc



Lê Văn Một

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	14.696.076.782	13.751.666.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.696.076.782	13.751.666.867
11	4. Giá vốn hàng bán	20	10.126.544.857	8.960.915.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.569.531.925	4.790.750.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.495.634	35.892.830
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		9.109.358	22.648.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.332.554.952	2.855.385.941
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.253.363.249	1.948.609.405
31	11. Thu nhập khác	23	171.968.456	121.004.901
32	12. Chi phí khác	24	192.046.196	407.801.865
40	13. Lợi nhuận khác		(20.077.740)	(286.796.964)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.233.285.509	1.661.812.441
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	83.943	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.233.201.566	1.661.812.441
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	764	794
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	764	794

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định

Lê Thị Định

Lê Văn Một

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

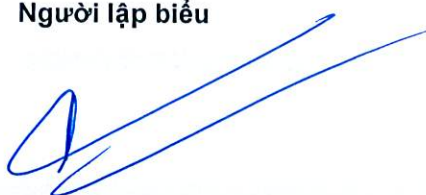
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.233.285.509	1.661.812.441
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.035.154.881	1.095.323.853
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	259.455.526
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.268.440.390	3.016.591.820
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(325.550.492)	(1.011.558.922)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.343.960.518)	1.128.928.005
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(337.273.874)	697.873.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	22.199.510	(420.258.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.104.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(458.717.780)	(421.898.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(152.758.764)	2.989.676.569
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.278.301.405)	(99.110.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	140.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.495.634	35.892.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.252.805.771)	76.782.830
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.405.564.535)	3.066.459.399
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.282.035.653	215.576.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	876.471.118	3.282.035.653

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Lê Thị Định

Lê Thị Định

Lê Văn Một



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông. Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25/07/2019. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/7/2019 (chuyển sang CTCP) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.136.900.000 đồng. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 16.136.900.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 39 người (tại ngày 31/12/2021 là 40 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê và cây ngắn ngày; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Các khoản thu khác...

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Không chịu thuế đối với Phân bón; Sản phẩm trồng trọt bán ra như cà phê nhân xô, bắp giống...
Thuế suất 10% đối với cà phê phin giấy, cà phê bột gói.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê, cây ngắn ngày theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An là các cổ đông lớn, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Đắk Nông). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	83.224.555	177.415.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	793.246.563	584.137.842
Các khoản tương đương tiền	-	2.520.482.192
Tổng	876.471.118	3.282.035.653

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	167.862.319	-
- Công ty TNHH Hạt giống C.P Việt Nam	165.903.327	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.958.992	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	229.370.673	95.000.000
- Công ty Luật TNHH MTV Tri Ân	-	70.000.000
- Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil	-	25.000.000
- Công ty TNHH IAE Hà Nội	108.475.200	-
- Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân	95.040.000	-
- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông	25.855.200	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.986.443.013	-	1.963.125.513	-
- Giá trị vốn Nhà nước bị giảm ở thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (*)	1.925.269.346	-	1.925.269.346	-
- Phải thu khác	61.173.667	-	37.856.167	-

(*) Giá trị vốn Nhà nước bị giảm ở thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần so với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TTr_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An. Theo tờ trình số 02/TTr ngày 10/3/2023 của Giám đốc Công ty, khoản giảm vốn này sẽ được bù trừ với phần cổ tức của các cổ đông được nhận khi Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2022 (ngoại trừ cổ đông Nhà nước). Thời gian thực hiện: Ngay sau khi ĐHCĐ thường niên 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	426.368.021	-	11.335.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.413.401.891	-	4.344.576.658	-
Thành phẩm	2.961.237.833	-	101.135.569	-
Tổng	5.801.007.745	-	4.457.047.227	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trồng vườn cây cà phê 2022	674.042.827	-
- Trồng 7.53ha gấc	449.921.561	-
- Trồng 1ha sachi	136.285.198	-
Tổng	1.260.249.586	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	6.208.334	14.750.002
	6.208.334	14.750.002
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	504.654.680	518.312.522
	504.654.680	518.312.522

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	516.648.959	516.648.959	57.919.856	57.919.856
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	-	-	36.719.856	36.719.856
- Công ty CP GVA	306.000.000	306.000.000	-	-
- Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cà phê EA KMAT	100.000.000	100.000.000	-	-
- HTX Liên kết dịch vụ Nông Nghiệp Xanh	84.000.000	84.000.000	-	-
- Phải trả người bán khác	26.648.959	26.648.959	21.200.000	21.200.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	60.980	-	60.980
Thuế TNDN	54	83.889	-	83.943
Thuế TNCN	4.987.967	37.467.117	23.511.536	18.943.548
Thuế nhà đất	-	2.024.341.536	2.024.341.536	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí	982.930	(982.930)	-	-
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	5.970.951			19.088.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.275.155	33.422.790
- Kinh phí công đoàn	-	33.422.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.275.155	-
b) Dài hạn	-	500.296.001
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	500.296.001

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	16.136.900.000	63.751.435	16.200.651.435
Lãi trong năm trước	-	1.661.812.441	1.661.812.441
Dư cuối năm trước	16.136.900.000	1.725.563.876	17.862.463.876
Lãi trong năm nay	-	1.233.201.566	1.233.201.566
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Dư cuối năm nay	16.136.900.000	2.578.765.442	18.715.665.442

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022 số 05/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 22/04/2022 Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2021 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 380.000.000 đồng.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	806.850.000	5,00	806.850.000	5,00
Ông Hoàng Hải	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000	21,69
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000	12,39
Ông Trần Quang Hiến	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000	22,31
Ông Trần Đình Thuận	2.735.000.000	16,95	2.735.000.000	16,95
Phan Hồng Hải	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Hồ Thị Cẩm Vân	800.000.000	4,96	800.000.000	4,96
Cổ đông khác	1.895.050.000	11,74	1.895.050.000	11,74
Tổng	16.136.900.000	100,00	16.136.900.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	898.800
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	22.104.000	52.000.000
Chuyển trả quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	-	898.800
Chi sự nghiệp	45.699.000	52.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(23.595.000)	-

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.736.103	-
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp	14.681.340.679	10.349.144.746
Doanh thu khác	-	3.402.522.121
Tổng	14.696.076.782	13.751.666.867

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	14.178.038	-
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp	10.112.366.819	8.324.687.626
Giá vốn của các hoạt động kinh doanh khác	-	636.228.261
Tổng	10.126.544.857	8.960.915.887

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	25.495.634	35.892.830
Tổng	25.495.634	35.892.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.661.472.725	1.704.899.375
Chi phí vật liệu quản lý	1.873.995	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.662.851	67.498.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.324.662	496.626.744
Chi phí thuế, phí, lệ phí	686.984.550	246.787.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.823.805	59.720.741
Chi phí bằng tiền khác	271.412.364	279.852.894
Tổng	3.332.554.952	2.855.385.941

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ đền bù	-	120.204.000
Thu tiền hỗ trợ, tiền phí quản lý, phí trường nhóm từ Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	137.915.000	-
Các khoản khác	34.053.456	800.901
Tổng	171.968.456	121.004.901

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ - vườn cây cà phê và ruộng đen	-	224.949.829
Chi phí vụ án tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công Vỹ	129.000.000	-
Các khoản khác	63.046.196	182.852.036
Tổng	192.046.196	407.801.865

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê, cây ngắn ngày theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.233.285.509	1.661.812.441
Điều chỉnh tăng	222.823.586	122.846.457
- Chi phí không hợp lệ	129.491.186	2.846.457
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93.332.400	120.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.456.109.095	1.784.658.898
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế (thu nhập từ hoạt động trồng trọt)	1.455.689.380	1.784.658.898
Thu nhập khác (chịu thuế suất 20%)	419.715	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83.943	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.233.201.566	1.661.812.441
Các khoản điều chỉnh:	-	(380.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(380.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.233.201.566	1.281.812.441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.613.690	1.613.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	794

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.988.634.001	2.115.703.647
Chi phí nhân công	5.918.885.379	4.919.346.689
Chi phí công cụ dụng cụ	122.082.781	67.498.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.035.154.882	1.095.323.853
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.926.755.642	1.852.007.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	587.977.943	1.892.969.529
Tổng	14.579.490.628	11.942.849.738

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		277.079.322	230.674.810
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	61.110.500	33.333.600
Ông Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	148.745.622	135.118.810
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	24.444.200	26.666.400
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban kiểm soát	18.332.600	19.999.200
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	12.223.200	13.334.400
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	12.223.200	2.222.400

29. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã ra Bản án số 48/2022/DS-ST về việc tranh chấp hợp đồng thuê khoán và kiện đòi tài sản giữa Công ty CP Cà phê Thuận An và ông Nguyễn Công Vỹ. Theo đó, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông ra quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty CP Cà phê Thuận An), buộc bị đơn ông Nguyễn Công Vỹ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng phải trả lại diện tích đất đã thuê khoán là 38.359,5 m² đất thung lũng khu D thuộc Giấy CNQSD đất số CO-982671 và CO-982675.
- Chấp nhận nguyên đơn Công ty CP Cà phê Thuận An đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Công Vỹ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng số tiền 787.644.560 đồng.

Đến ngày 31/12/2022, bản án vẫn chưa được thực hiện do ông Nguyễn Công Vỹ không đồng ý và đang tiến hành kháng cáo.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

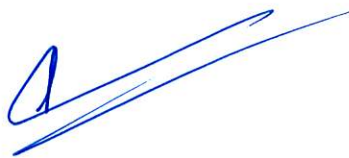
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Lê Thị Định

Giám đốc



Lê Văn Một

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.813.887.351	302.588.000	952.500.800	418.850.000	5.500.158.038	19.987.984.189
Số tăng trong năm	244.551.819	773.500.000	-	-	-	1.018.051.819
- Mua trong năm	-	773.500.000	-	-	-	773.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	244.551.819	-	-	-	-	244.551.819
Số dư cuối năm	13.058.439.170	1.076.088.000	952.500.800	418.850.000	5.500.158.038	21.006.036.008
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.425.686.351	735.500.000	952.500.800	35.850.000	-	6.149.537.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.187.181.219	226.697.935	952.500.800	283.412.676	2.508.644.247	11.158.436.877
Số tăng trong năm	526.554.522	103.623.135	-	38.300.004	366.677.220	1.035.154.881
- Khấu hao trong năm	526.554.522	103.623.135	-	38.300.004	366.677.220	1.035.154.881
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(7.523.092)	(7.523.092)
- Giảm khác	-	-	-	-	(7.523.092)	(7.523.092)
Số dư cuối năm	7.713.735.741	330.321.070	952.500.800	321.712.680	2.867.798.375	12.186.068.666
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.626.706.132	75.890.065	-	135.437.324	2.991.513.791	8.829.547.312
Tại ngày cuối năm	5.344.703.429	745.766.930	-	97.137.320	2.632.359.663	8.819.967.342



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tặng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông (i)	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
Tổng	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay phát sinh từ nhiều năm trước và nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An, giá trị gốc vay và tiền lãi sẽ được xác định căn cứ vào thống nhất của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông với các bên có liên quan. Theo Công văn 396/CV-BCĐCPH của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Đắk Nông ngày 28/02/2020 về việc xử lý lãi tiền vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam huyện Đắk Mil của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được phê duyệt, điều này đồng nghĩa: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với số dư 1.000.000 đồng.

